

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các huyện: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 377/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các huyện: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các huyện: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 ban hành Quy định điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

1. Sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng - Phụ lục I.

2. Sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng - Phụ lục II.

3. Sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng - Phụ lục III.

4. Sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng - Phụ lục IV.

5. Sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng - Phụ lục V.

6. Sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng - Phụ lục VI.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ giá đất một số đoạn đường, vị trí, khu vực tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các huyện: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 ban hành Quy định điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

1. Giá đất tại Bảng giá (theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI) ban hành kèm theo Quyết định này thay thế giá đất của các vị trí, các đoạn đường có cùng số thứ tự, cùng khu vực và địa bàn tại Mục II (giá đất ở tại nông thôn), Mục III (giá đất ở tại đô thị) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các huyện: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND.

2. Bãi bỏ giá đất của đoạn đường có số thứ tự (STT) 4.7 “Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 129 và 130, TBĐ 13 đến hết thửa 76 và 86, TBĐ 12” thuộc địa bàn xã Ka Đô (giá đất ở tại nông thôn) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Đơn Dương ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND.

3. Bãi bỏ giá đất của đoạn đường có số thứ tự (STT) 5.6 “Từ đường 412 thửa 319 và 320, TBĐ 14 đến giáp ngã tư hết thửa 317 và 320, TBĐ 14” thuộc địa bàn xã Ka Đô (giá đất ở tại nông thôn) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Đơn Dương ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND.

4. Bãi bỏ giá đất của đoạn đường có số thứ tự (STT) 5 “Đình Tiên Hoàng: Trộn đường (bên phía đường tiếp giáp khuôn viên đất Đồi Cù)” thuộc địa bàn Phường 2 (giá đất ở tại đô thị) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND.

5. Bãi bỏ giá đất của đoạn đường có số thứ tự (STT) 27 “Trần Nhân Tông (trộn đường): Bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù” thuộc địa bàn Phường 8 (giá đất ở tại đô thị) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND.

6. Bãi bỏ giá đất của đoạn đường có số thứ tự (STT) 1.9 “Đường phía Tây hồ Ka la từ thửa 91, TĐĐ 41 đến hết thửa 228, TĐĐ 57” thuộc địa bàn xã Bảo Thuận (giá đất ở tại nông thôn) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Di Linh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND.

7. Bãi bỏ giá đất của đoạn đường có số thứ tự (STT) 2.6 “Đường thôn Kala Tong Gu: Từ ngã 3 đường liên xã đến công văn hóa thôn Kala Tong Gu từ thửa 262, TĐĐ 16, đến hết thửa 262, TĐĐ 16” thuộc địa bàn xã Bảo Thuận (giá đất ở tại nông thôn) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Di Linh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND.

8. Bãi bỏ giá đất của đoạn đường có số thứ tự (STT) 2.9 “Đường thôn Bơ Sụt: Từ ngã ba thửa 163, TĐĐ 24 đến hết thửa 217, TĐĐ 24” thuộc địa bàn xã Bảo Thuận (giá đất ở tại nông thôn) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Di Linh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND.

9. Bãi bỏ giá đất của đoạn đường có số thứ tự (STT) 2.11 “Đường vào thôn K’Rọt Sók: Từ ngã ba thửa 152, TĐĐ 08 đến hết thửa 292, TĐĐ 16” thuộc địa bàn xã Bảo Thuận (giá đất ở tại nông thôn) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Di Linh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND.

10. Bãi bỏ giá đất của đoạn đường có số thứ tự (STT) 5.18 “Từ cổng barie Nông trường cà phê vào đến hết cầu Thôn 3 từ thửa 33, TĐĐ 39 đến thửa 241, TĐĐ 39 và từ thửa 34, TĐĐ 39 đến hết thửa 240, TĐĐ 39” thuộc địa bàn xã Đinh Trang Hòa (giá đất ở tại nông thôn) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Di Linh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND.

11. Bãi bỏ giá đất của đoạn đường có số thứ tự (STT) 33.78 “Hẻm 68 Nguyễn Văn Trỗi” thuộc địa bàn Phường 2 (giá đất ở tại đô thị) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và Ủy ban nhân dân các huyện: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương thường xuyên rà soát bảng giá các loại đất trên địa bàn để xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các huyện: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2025; là một phần không tách rời Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL(Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Lâm Đồng, Đài PT và TH tỉnh;
- Trung tâm tích hợp dữ liệu và chuyển đổi số tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- LĐVP;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH₂, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Hồng Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG



Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. Bổ sung tên đường, đoạn đường và giá đất ở tại Mục II đối với Đất ở tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)
II	XÃ XUÂN TRƯỜNG	
7	Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Khu quy hoạch Trường Xuân 2	2.873

* Khu vực II. Áp dụng cho các thửa đất (lô đất) nằm trên các đoạn đường hoặc trục đường giao thông chưa được quy định mức giá trong bảng giá Khu vực I (được gọi chung là các thửa đất (lô đất) nằm trên các đường hẻm. Đơn giá đất được xác định theo tỷ lệ % của đường chính (đoạn đường hoặc trục đường giao thông của khu vực I) cùng địa bàn xã đi vào thửa đất (lô đất) xác định giá.

Số TT	Đường hẻm	Tỷ lệ
1	Đường hẻm có chiều rộng từ 5m trở lên	80%
2	Đường hẻm có chiều rộng từ 3m đến dưới 5m	60%
3	Đường hẻm có chiều rộng từ 1.5m đến dưới 3m	40%
4	Đường hẻm có chiều rộng dưới 1.5m	25%

Chiều rộng hẻm được xác định tại nơi có chiều rộng nhỏ nhất của đường hẻm (không bao gồm phần diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) tính từ đường chính đi theo đường hẻm vào đến vị trí của thửa đất (lô đất) xác định giá.

II. Sửa đổi, bổ sung tên đường, đoạn đường và giá đất ở tại Mục III đối với Đất ở tại đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	PHƯỜNG 1			
10	Trần Quốc Toàn (Nguyễn Thái Học cũ)	Cầu ông Đạo	Ngã 3 Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toàn	43.200
23	Trần Quốc Toàn (bên phía tiếp giáp Đồi Cù và bên kia đường)	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toàn	Ngã ba Trần Quốc Toàn - Trần Nhân Tông	16.720
24	Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường: bên tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		26.400
25	Trần Nhân Tông	Trộn đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		13.200
II	PHƯỜNG 2			
22	La Sơn Phu Tử	Thửa 02, TBĐ 3	Thửa 10, TBĐ 3	27.200
III	PHƯỜNG 3			
15	Nhà Chung	Trần Phú, thửa 98, 96, TBĐ 06	Mầm non 3 (thửa 66, TBĐ 9) và nhà số 23 (thửa 73, TBĐ 9)	34.500
		Thửa 79, 85, TBĐ 09	Chợ Xuân An, thửa 96, 111, TBĐ 09	18.900
IV	PHƯỜNG 4			
36	Hoa Đỗ Quyên	Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công ty cổ phần Sacom Tuyền Lâm)	Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương - Prenn	6.000
VIII	PHƯỜNG 8			
29	Trần Quốc Toàn	Ngã ba Trần Quốc Toàn - Trần Nhân Tông	Cầu Sắt	22.800

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. Bổ sung tên đường, đoạn đường và giá đất ở tại Mục II đối với Đất ở tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)
II	XÃ HIỆP THẠNH	
II.2	Khu vực II	
7	Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai	
7.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết thửa 132, TĐĐ 45 và hết thửa 81, TĐĐ 45	3.040
7.2	Đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai: Từ ngã ba cạnh thửa 116, TĐĐ 40 đi qua thửa 553, TĐĐ 36, thửa 23, TĐĐ 40 đến hết các thửa 536, 619, TĐĐ 36	1.920
VI	XÃ TÂN HỘI	
VI.1	Khu vực I	
9	Từ ngã ba cạnh thửa 17, 14 đến hết thửa 14, TĐĐ 31 giáp thị trấn Liên Nghĩa	2.451
VI.2	Khu vực II	
6	Đường thôn Tân Trung	
6.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, TĐĐ 33 đến giáp thửa 29, TĐĐ 33	1.368
10	Từ thửa 1088, 98, TĐĐ 27 đến thửa 638, TĐĐ 20	3.660
IX	XÃ NINH GIA	
IX.2	Khu vực II	
8	Đường thôn Tân Phú	
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 102, 139 TĐĐ 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh đến ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14	1.120
8.13	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14 đến giáp cầu Tân Bình	1.080
8.14	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14 đến hết	1.040

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)
	thửa 164, TBD 14	
8.15	Từ ngã ba giáp thửa 4, 14, TBD 13 đến giáp thửa 9, 11, TBD 9 (Cổng chùa Kim Liên)	900
8.16	Từ ngã ba giáp thửa 56, 107, TBD 13 đến ngã ba giáp thửa 64 TBD 13	900
8.17	Từ ngã ba giáp thửa 64 TBD 13 đến ngã ba giáp thửa 01, 22, TBD 20	840

II. Bổ sung tên đường, đoạn đường và giá đất ở tại Mục III đối với Đất ở tại đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	THỊ TRẤN LIÊN NGHĨA			
210	Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai	Ngã ba cạnh thửa 1372, TBD 16	Giáp xã Hiệp Thạnh	4.272
211	Các đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai đoạn từ ngã ba cạnh thửa 1372 TBD 16 đến giáp xã Hiệp Thạnh (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1.000 m)	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên		1.920
		Hẻm rộng dưới 3.5 m		1.710
212	Đường ĐH 3	Giáp Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TBD 66	Giáp thửa 21,30, TBD 82	6.048
		Thửa 21, 30 TBD 82	Ngã ba hết thửa 282, TBD 82 và hết thửa 131 TBD 81	5.292
		Ngã 3 cạnh 282 TBD 82 và giáp thửa 131, TBD 81	Giáp quy hoạch đường cao tốc	4.536
		Quy hoạch đường cao tốc	Xã Tân Hội	3.024

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
213	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ giáp Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TBD 66 đến giáp thửa 21,30, TBD 82 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1.000 m)	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên		2.010
		Hẻm rộng dưới 3.5 m		1.916
214	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ thửa 21, 30 TBD 82 đến ngã ba hết thửa 282, TBD 82 và hết thửa 131, TBD 81 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1.000 m)	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên		1.764
		Hẻm rộng dưới 3.5 m		1.650
215	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ ngã 3 cạnh 282 TBD 82 và giáp thửa 131, TBD 81 đến giáp quy hoạch đường cao tốc (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1.000 m)	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên		1.620
		Hẻm rộng dưới 3.5 m		1.425
216	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1.000 m)	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên		1.125
		Hẻm rộng dưới 3.5 m		1.005

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG



Phụ lục III

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. Bổ sung tên đường, đoạn đường và giá đất ở tại Mục II đối với Đất ở tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)
IV	XÃ KA ĐÔ	
IV.1	Khu vực 1	
1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413	
1.3	Từ giáp ngã ba hết thửa 15 và 487, TBĐ 13 đến giáp ranh thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 286, TBĐ 14	5.480
1.4	Từ thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 286, TBĐ 14 đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 626, TBĐ 14 và thửa 229, TBĐ 13)	7.344
2	Đất có mặt tiếp giáp huyện lộ 412	
2.1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 147 và 150, TBĐ 4) đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 718 và 600, TBĐ 15)	1.568
VIII	XÃ TU TRA	
VIII.1	Khu vực 1	
8	Các đường nối với đường ĐH.12	
8.7	Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 3 công ty APOLLO) đến giáp ngã 3 trụ sở 2 Công ty sữa Đà Lạt	923
8.8	Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba nhà đất ông Lê Phước Hiệp, Thửa 542-691a, TBĐ 09) đến giáp ngã tư (nhà đất ông Sáu, thửa 694, TBĐ 09)	665,6

II. Sửa đổi, bổ sung tên đường, đoạn đường và giá đất ở tại Mục III đối với Đất ở tại đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	THỊ TRẤN THẠNH MỸ			
4	Đường nhánh trong thị trấn			
4.2	Đường Lý Tự Trọng	Giáp Quốc lộ 27	Hết đất Trường tiểu học Nghĩa Lập (thửa 328, TĐĐ 13)	1.944
		Giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập (thửa 328, TĐĐ 13)	Hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 291, TĐĐ 11)	1.831,2
		Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề (thửa 129, TĐĐ 15)	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh (ĐH15)	898,8
4.7	Đường Võ Thị Sáu	Giáp Quốc lộ 27	Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TĐĐ 18)	3.403,5
		Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TĐĐ 18)	Hết thửa 775, TĐĐ 05	1.414,4
4.33	Đường nối với Quốc lộ 27	Tiếp giáp Quốc lộ 27	Giáp khu hành chính xí nghiệp Vạn Đức (giáp thửa 1451, TĐĐ 07)	2.284,5
II	THỊ TRẤN D'ARAN			
2	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20	Giáp ngã 3 bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (từ hết thửa 655, 113, TĐĐ 50)	Giáp ngã 3 nhà ông Thanh (hết thửa 50 và 37, TĐĐ 14)	1.778,4
		Ngã ba nhà ông Thanh (hết 37, TĐĐ 14)	Giáp ranh giới hành chính xã Trạm Hành - TP Đà Lạt (hết thửa 43, TĐĐ 12)	1.305
3	Đường nhánh trong thị trấn			
3.43		Thửa 405, TĐĐ 23	Hết thửa 30, TĐĐ 22	898,3

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG



Phụ lục IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Sửa đổi, bổ sung tên đường, đoạn đường và giá đất ở tại Mục III đối với
Đất ở tại đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17
tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	PHƯỜNG 1			
12	Đường Hà Giang	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	22.540
		Hoàng Văn Thụ	Mê Linh	32.000
		Đoạn từ Mê Linh	Nguyễn Văn Cừ	22.540
35.27	Nhánh số N1a; D1a; D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		9.192,96
35.29	Nhánh số N3 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		24.000
35.51	Nhánh số N1; N2; Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		24.000
II	PHƯỜNG 2			
33.1	Số 452, 470, 488, 496 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.760
33.2	Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới), đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.290

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
33.6	Số 281, 302 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.326
33.43	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư, tái định cư Nguyễn Khuyến	Trộn đường		15.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG



Phụ lục V

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. Bổ sung tên đường, đoạn đường và giá đất ở tại Mục II đối với Đất ở tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)
II	XÃ ĐINH TRANG HÒA	
II.1	Khu vực I	
3	Đường vào Nông trường Đinh Trang Hòa	
3.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã 3 nông trường) đến ngã rẽ vào Thôn 3, xã Đinh Trang Hòa: từ thửa 28, 955, TĐ số 47 đến hết thửa 385, 316, TĐ số 39	1.654,10
3.2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê từ thửa 17 và 33, TĐ số 39 đến hết thửa 226 và 7, TĐ số 34	1.368
3.3	Đoạn còn lại đến giáp xã Lộc An từ thửa 167, TĐ số 30 và thửa 235, TĐ số 34 đến hết thửa 154 và thửa 168, TĐ số 29	613,60
4	Ngã ba Cây Diệp vào Thôn 7, xã Đinh Trang Hòa	
4.1	Từ ngã 3 đối diện hai cây diệp đến tiếp giáp với đường nhựa vào Nông trường cà phê từ thửa 349, TĐ số 46 đến thửa 03, TĐ số 46; từ thửa 364, TĐ số 43 đến thửa 562, TĐ số 43; từ thửa 382, TĐ số 39 đến thửa 110, TĐ số 39; từ thửa 273, TĐ số 39 đến thửa 86, TĐ số 39	571,20
5	Đường đi Thôn 3	
5.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Tân cũ) vào đến ngã ba đầu tiên đến giáp đất nhà ông K'Tim từ thửa 107, TĐ số 42 đến thửa 90, TĐ số 42; từ thửa 139 đến hết thửa 117, TĐ số 42	833
5.21	Từ ngã ba Cây xăng 16 đi về hướng cầu Bui Ka mé, thôn 2a từ thửa 1209, TĐ số 42 đến hết thửa 562, TĐ số 42	1.236
5.22	Từ ngã ba giáp UBND xã đi về phía cầu Sinmin, thôn 2a từ thửa 1190 + 1301, TĐ số 48 đến hết thửa 305, và 302 TĐ	1.213,80

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)
	số 48	
5.32	Từ Cổng văn hóa thôn 1B đến Hội trường thôn 1B, từ thửa 813 + 815 TBD số 47 đến thửa 835 + 994, TBD số 47	440,30
5.33	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thanh vào thôn 1B, từ thửa 816 + 924, TBD số 47 đến thửa 905 + 908, TBD số 47	440,30
5.35	Từ cổng thôn văn hoá thôn 2B vào Hội trường thôn 2B, từ thửa 139 + 138, TBD số 48 đến các thửa 193 + 194 + 196 + 198 + 962 + 197 + 201 + 289 + 292 và 291, TBD số 47	613,60
III	XÃ HÒA NINH	
III.1	Khu vực I	
3	Đường nhánh khu quy hoạch khu dân cư từ gốc cây điệp tới đầu lô chợ	
3.4	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBD số 06, Thôn 1	571,20
VII	XÃ TÂN CHÂU	
VII.1	Khu vực I	
2	Độc đường liên xã	
2.7	Đường Tân Châu đi Liên Đàm, Tân Thượng, từ thửa 06, 07, TBD số 36 đến hết thửa 06, TBD số 43	828
XV	XÃ GUNG RÉ	
XV.1	Khu vực 1	
9	Khu quy hoạch dân cư bán đầu giá thôn Đăng Rách	
9.1	Đoạn từ lô LK 73 đến hết LK 82	5.000
9.2	Đoạn từ lô BL 77A+BL 115 đến hết lô BL 96 + BL 97	2.600
9.3	Đoạn từ lô BL 116, 117 đến hết lô BL 135	2.400
9.4	Đoạn các lô BL 83, BL 84, BL 85	2.500
XVI	XÃ BẢO THUẬN	
XVI.1	Khu vực I	
1	Đất dọc trục giao thông chính	
1.1	Từ cầu Bảo Thuận (giáp ranh xã Gung Ré) đến giáp nương thủy lợi: từ thửa 41 + 17, TBD số 14 đến hết thửa 375 + 360, TBD số 15	1.248
1.2	Từ nương thủy lợi đến hết sân bóng Kala Tô Krèng: từ thửa 366 + 351, TBD số 15 đến hết thửa 156 + 173, TBD số 16	663
1.3	Từ giáp sân bóng Kala Tô Krèng đến giáp ranh xã Đinh Lạc:	702

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)
	từ thửa 157 + 134, TBĐ số 16 đến hết thửa 21, TBĐ số 02 + hết thửa 01, TBĐ số 03	
1.4	Từ ngã ba Bưu điện xã đến cầu sắt Đạ R'iam từ thửa 331 + 394, TBĐ số 15 đến hết thửa 408 + 413, TBĐ số 15	780
1.5	Từ cầu sắt Đạ R'iam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận: Từ thửa 419 + 436, TBĐ số 15 tiếp thửa 453, TBĐ 15 + thửa 10, TBĐ số 24 đến giáp thửa 11 + 01, TBĐ số 33	624
1.6	Từ ngã 3 thôn Ta Ly đến nghĩa địa Nam Thuận (Đường Bê tông): Từ thửa 22 + 16, TBĐ số 24 đến hết thửa 464 + 466, TBĐ số 24	520
1.7	Từ nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La từ thửa 11 + 464, TBĐ số 33 đến hết thửa 66 + 70, TBĐ số 41	481
2	Đường vào thôn	
2.1	Đường thôn Kala Krọt đến thôn Krọt Dờng (Đường số 3 + số 4): từ thửa 416 + 428, TBĐ số 15 đến tiếp thửa 395 + 391 + 422 + 452 + 462, TBĐ số 15 đến tiếp thửa 346 + 347, TBĐ số 16 đến tiếp thửa 325 + 334 + 335, TBĐ số 16 đến tiếp thửa 251 + 262, TBĐ số 16 đến tiếp thửa 161 + 145, TBĐ số 16	436,60
2.2	Đường thôn Bảo Tuân (Đường số 1): từ thửa 113 + 53, TBĐ số 14 đến hết thửa 18 + 08, TBĐ số 23	480
2.3	Nhánh rẽ đường thôn Bảo Tuân: từ thửa 77, TBĐ số 14 đến hết thửa 30, TBĐ số 23	360
2.4	Đường vào khu Rơ Màng (Đường số 11): từ thửa 188 + 223, TBĐ số 24 đến hết thửa 149 + 166, TBĐ số 23	480
2.5	Đường thôn Kala Tô Krềng (Đường số 9): từ thửa 186 + 178, TBĐ số 16 đến hết thửa 181 + 194, TBĐ số 08	360
2.6	Đường thôn Kala Krọt (Đường số 6): từ thửa 354 + 369, TBĐ số 16 đến hết thửa 154 + 169, TBĐ số 16	360
2.7	Đường đôi tròn thôn Hàng Pior (Đường số 10): từ thửa 144 + 506, TBĐ số 33 đến hết thửa 143, TBĐ số 33	436,60
2.8	Đường thôn Kơ Nệt (Đường số 14): từ thửa 395 + 371 + 362, TBĐ số 33 đến hết thửa 373, TBĐ số 33 tiếp thửa 375, TBĐ số 33 đến hết thửa 379 + 419, TBĐ số 33 đến tiếp thửa 142, TBĐ số 32)	384

II. Sửa đổi, bổ sung tên đường, đoạn đường và giá đất ở tại Mục III đối với Đất ở tại đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	THỊ TRẤN DI LINH			
1	Đọc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt			
1.2	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44, TBĐ số 122 + 45, TBĐ số 121 hết thửa 3, TBĐ số 125 + 29, TBĐ số 112)	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa số 9 (tính từ phần tiếp giáp phía sau thửa số 10), TBĐ số 122 + thửa 261, TBĐ số 24	Thửa 181 + 332, TBĐ số 24 và 164 + 182, TBĐ số 24, đến thửa 216, TBĐ số 24 + thửa 263, TBĐ số 24	912
1.3	Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 8, 9, TBĐ số 113 (2016) đến hết thửa 13, 14, TBĐ số 131 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58, TBĐ số 131 (2016))	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 43, TBĐ số 116 + thửa 100 (tách từ thửa số 2), TBĐ số 115	Thửa 101, TBĐ số 25	1.044
1.10	Từ cây xăng ông Bình từ thửa 21 + 96, TBĐ số 81 đến hết thửa 42 + 227, TBĐ số 11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TBĐ số 82 + 337, TBĐ số 11	Hết thửa 1106, TBĐ số 11, đường bê tông và đến hết thửa 28, TBĐ số 76	1.476
2	Quốc lộ 28 đi qua thị trấn Di Linh			
2.1.4	Từ giáp Lê Hồng Phong đến đầu Ngô Quyền tính từ thửa 01, TBĐ số 95 và thửa 06, TBĐ số 94 đến hết thửa 123 và 137, TBĐ số 16	Từ thửa 535 và 536, TBĐ số 16; thửa 637, TBĐ số 16; thửa 04, TBĐ số 46	Hết đường	1.476
3	Các đường nội thị			
3.8	Khu quy hoạch dân cư			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	nhà máy chè 2/9			
3.8.1	Dãy 1 (Ghi theo lô, thửa quy hoạch) trục đường rộng 7m (lộ giới 6,5m)	Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên	Đến lô A136 và Đến hết lô A177 Nằm phía bên phải đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi TP. Đà Lạt	7.694
		Đoạn đường từ lô A1	Đến lô A 27 và từ lô A 178 Đến hết lô A 329	7.295
		Đoạn đường từ lô A27	Đến lô A329	7.694
3.8.2	Trục đường rộng 5 m lộ giới 4m	Trộn đường		6.893

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG



Phụ lục VI

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

**I. Bổ sung tên đường, đoạn đường và giá đất ở tại Mục II đối với Đất ở
tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17
tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng:**

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)
I	XÃ TÂN VĂN	
I.1	Khu vực 1	
3	Đường ĐT 724	
3.1	Từ Cầu Con Tắc Đạ (bắt đầu từ thửa số 146, TĐĐ số 49 - đo đạc năm 2022) đến giáp ranh giới xã Tân Hà (kết thúc hết thửa số 122, TĐĐ số 46 - đo đạc năm 2022)	600
4	Đường Tân Văn - Đạ Đờn	
4.1	Từ ngã ba hết đất nhà ông Nguyễn Phú Lan (bắt đầu từ thửa số 183, TĐĐ số 7- đo đạc năm 2022) đến giáp ranh giới xã Đạ Đờn (kết thúc hết thửa số 50, TĐĐ số 2 - đo đạc năm 2022)	500
5	Từ ngã ba nhà ông Trần Lê Phát (bắt đầu từ thửa số 169, TĐĐ số 49 - đo đạc năm 2022) đến giáp ranh giới xã Tân Hà (kết thúc hết thửa số 58, TĐĐ số 51 - đo đạc năm 2022)	500
I.2	Khu vực 2	
6	Các đường nhánh thôn Tân Lập theo trục đường Tỉnh Lộ 725 : Nhánh 1 (bắt đầu từ thửa số 260, TĐĐ số 15 - đo đạc năm 2022) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 258, TĐĐ số 15 - đo đạc năm 2022). Nhánh 2 (bắt đầu từ thửa số 321, TĐĐ số 15 - đo đạc năm 2022) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 293, TĐĐ số 15 - đo đạc năm 2022). Nhánh 3 (bắt đầu từ thửa số 378, TĐĐ số 15 - đo đạc năm 2022) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 30, TĐĐ số 16 - đo đạc năm 2022)	600
7	Từ ngã ba cây xăng vật tư xã Tân Văn (bắt đầu từ thửa 236, TĐĐ số 22 - đo đạc năm 2022) đến hết đường (kết thúc từ thửa 111, TĐĐ số 21 - đo đạc năm 2022)	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)
8	Từ hội trường thôn Tân Hiệp (bắt đầu từ thửa 244, TĐĐ số 22- đo đạc năm 2022) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 410, TĐĐ số 22 - đo đạc năm 2022)	500
II	XÃ TÂN HÀ	
II.1	Khu vực 1	
5	Từ giáp xã Tân Văn (thửa 72, TĐĐ số 45 - đo đạc năm 2012) đến giáp xã Đan Phượng (thửa 155, TĐĐ 49 - đo đạc năm 2012)	440
IV	XÃ TÂN THANH	
IV.2	Khu vực 2	
1.35	Từ cổng chào thôn Tân An (thửa số 128, TĐĐ số 35 - đo đạc năm 2022) qua cầu đến gần ngã ba bà Đào Thị Hương thôn Tân An (hết thửa đất số 170, TĐĐ số 34 - đo đạc năm 2022)	289
1.36	Đoạn đường liên thôn Đông Thanh đi thôn Đoàn Kết thuộc đoạn từ hết trường Tiểu học Tân Thanh 1 - thôn Đông Thanh (đầu thửa số 78, TĐĐ số 37) vào đến am thầy Toàn thôn Đoàn Kết (hết thửa số 144, TĐĐ số 46)	196,67
1.37	Đoạn đường nhánh nội thôn Đoàn Kết thuộc đoạn từ qua ngã ba ông Thái Ngọc Huệ (đầu thửa số 61, TĐĐ số 47) đến đoạn của nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (hết thửa số 34, TĐĐ số 47)	185
1.38	Từ đầu cầu ngã 3 nhà ông Tạ Văn Chính thôn Thanh Bình (đầu thửa số 83, TĐĐ số 16) đi qua nghĩa địa thôn Thanh Bình đến đường cụt nhà ông Lộc Văn Hữu (hết thửa số 34, TĐĐ số 16)	195
1.39	Đoạn đường cụt nhánh Violet thôn Hòa Bình thuộc đoạn từ đất nhà bà Tạ Thị Quyết đầu thửa số 68, TĐĐ số 59 vào đến hết thửa số 113, TĐĐ số 59	308,33
1.40	Đoạn từ ngã 3 hội trường thôn Hòa Bình cuối tiệm sửa xe nhà ông Mỹ Thắm (hết thửa đất 31, TĐĐ số 59) vào đến gần ngã ba nhà ông Nguyễn Hữu Kính (hết thửa 3, TĐĐ số 58)	220
1.41	Đoạn đường xóm Quảng Hòa thôn Tân Bình từ đầu ao (thửa đất 125, TĐĐ số 31) vào đến đất ông Lô Văn Chung (hết thửa đất 5, TĐĐ số 31)	186,67
1.42	Đoạn đường xóm Mới thôn Tân Bình ngã qua ngã 3 TL 725 vào (từ đầu thửa số 94, TĐĐ số 43) đến gần ngã 3 đường nhựa thôn Tân Bình (hết thửa số 102, TĐĐ số 42)	261,67
1.43	Đoạn xóm đường nhựa ngã 3 phé liệu Sơn Mơ thôn Tân An vào từ khoảng giữa thửa đất đầu đường ranh Ao thuộc (thửa đất 103, TĐĐ số 46) vào qua suối vòng vào đến gần ngã 3 ông Phong Thu hết đất nhà ông Hùng (hết thửa 18, TĐĐ số 45)	280
1.44	Đoạn đường bê tông xóm dân dân thôn Tân Bình từ đầu thửa 92, TĐĐ số 40 (Dự án dân dân) vào qua khúc cua đến ngã ba gần đường đất hết thửa 139, TĐĐ số 40 (Dự án dân dân).	183,33

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)
V	XÃ LIÊN HÀ	
V.2	Khu vực 2	
3	Đường Liên Hà - Đan Phượng	
3.1	Từ ngã ba (đối diện trường Lán Tranh 1) đến hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1 (Thửa 104, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022)	400
3.2	Từ hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1 (Thửa 104, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 130,135, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022 (nhánh Liên Hà) và hết thửa 115, 126, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022 (nhánh Đan Phượng)	450
3.3	Từ hết thửa 130,135, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022 (nhánh Liên Hà) đến hết đường nhựa	300
3.4	Từ hết thửa 115, 126, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022 (nhánh Đan Phượng) đến giáp xã Đan Phượng	330
VI	XÃ PHÚC THỌ	
VI.1	Khu vực 1	
3	Từ hội trường thôn Phúc Hợp (thửa 92, TBĐ số 33 - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 84, TBĐ số 71 - đo đạc năm 2022	550
4	Từ thửa số 4, TBĐ số 71 - đo đạc năm 2022 đến giáp xã Dạ K' Nàng	500
VI.2	Khu vực 2	
1.	Các đường liên thôn	
1.16	Từ bờ đập hồ thôn 1 đến giáp xã Hoài Đức	180
1.18	Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 42, TBĐ số 89 - đo đạc năm 2022) đến bờ đập hồ thôn 1)	180
1.19	Từ hết công ty Long Đình (thửa 21, TBĐ số 64 - đo đạc năm 2022) đến giáp xã Hoài Đức (thửa 15, TBĐ số 67 - đo đạc năm 2022)	230
1.20	Từ thửa số 28, TBĐ số 64 - đo đạc năm 2022 đến bờ đập hồ thôn 1 (thôn Phúc Thanh)	180
IX	XÃ MÊ LINH	
IX.2	Khu vực 2	
11	Từ đất nhà ông Đỗ Trung Bắc (thửa đất số 149, TBĐ số 18 - đo đạc năm 2022) đến hết đất bà Vũ Thị Liên (thửa đất số 15, TBĐ số 23 - đo đạc năm 2022)	600
12	Từ đất nhà ông Đoàn Văn Thủy (thửa đất số 246, TBĐ số 22 - đo đạc năm 2022) đến hết đất nhà ông Lê Văn Việt (thửa đất số 413, TBĐ số 22 - đo đạc năm 2022)	580
X	XÃ NAM HÀ	
X.2	Khu vực 2	
11	Từ nhà ông Thịnh (thửa 19, TBĐ số 07 - đo đạc năm 2022) - đến hết thửa 08, 03, TBĐ số 03- đo đạc năm 2022 (Giáp xã Mê Linh)	410

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)
12	Từ công chào thôn Nam Hà (thửa 73, TĐĐ số 14 - đo đạc năm 2022) đến nhà ông Vũ Văn Trạch (hết thửa 49, TĐĐ số 13 - đo đạc năm 2022)	228
13	Đường bê tông từ công chào thôn Sóc Sơn đến hết thửa 99, TĐĐ số 23- đo đạc năm 2022)	247,50
XII	XÃ PHI TÔ	
XII.1	Khu vực 1	
2	Từ thửa 134, TĐĐ 33- đo đạc năm 2022 đi theo đường nhựa TL 726 tới hết thửa 71, TĐĐ số 27- đo đạc năm 2022 đất ông Nông Văn Tinh (giáp cầu)	304,67
3	Từ thửa 73, TĐĐ 12- đo đạc năm 2022 (đất bà Phan Thị Hằng), đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 6, TĐĐ số 9- đo đạc năm 2022 (đất ông Đoàn Văn Tĩnh), giáp xã Lát huyện Lạc Dương	298
XIII	XÃ ĐẠ ĐỒN	
XIII.1	Khu vực 1	
3	Đường Tân Văn - Đạ Đờn (Từ thửa số 156, TĐĐ số 33- đo đạc năm 2022 đến giáp xã Tân Văn)	412

II. Điều chỉnh giá đất ở tại Mục III đối với Đất ở tại đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Đinh Văn			
12	Đường từ QL 27 đi đập tràn			
12.7	Đường từ hết đất nhà ông Lanh (hết thửa số 291, TĐĐ số 62), Mương Tiêu	Hết đất nhà ông Lanh (hết thửa số 291, TĐĐ số 62)	Mương Tiêu	21.000